

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2021-2022
(Kèm theo Thông báo số 214/TB-THPTC-THĐ ngày 25/6/2021)

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và	tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
1	T01	Toán	250446	Bùi Lan	Nhi	8.75	9.75	9.50	8.75	45.50
2	T02	Toán	250336	Đào Minh	Luận	8.00	9.25	9.50	7.25	41.25
3	T03	Toán	250663	Phan Nguyễn Quỳnh	Trâm	8.00	8.50	9.75	6.25	38.75
4	T04	Toán	250222	Cao Thanh	Huyền	7.75	9.00	9.00	6.00	37.75
5	T05	Toán	250105	Nguyễn Đông	Dương	7.25	9.75	9.00	5.75	37.50
6	T06	Toán	250562	Lê Nguyễn Song	Thành	6.75	9.50	9.25	5.50	36.50
7	T07	Toán	250492	Trần Gia	Phúc	7.25	9.50	8.50	5.25	35.75
8	T08	Toán	250542	Tổng Nguyễn Hồng	Son	8.75	9.00	9.00	4.50	35.75
9	T09	Toán	250495	Lê Hùng	Phước	8.50	9.50	9.25	4.00	35.25
10	T10	Toán	250092	Trần Tiến	Đạt	8.00	9.75	9.25	4.00	35.00
11	T11	Toán	250087	Mai Nguyên Tiến	Đạt	7.75	9.00	8.50	4.50	34.25
12	T12	Toán	250343	Trần Thị Xuân	Mai	9.00	9.50	9.25	3.00	33.75
13	T13	Toán	250055	Lê Gia	Bảo	8.25	9.75	9.25	3.00	33.25
14	T14	Toán	250620	Mai Trí	Thức	7.75	9.50	9.25	3.00	32.50
15	T15	Toán	250774	Nguyễn Thị Yến	Vy	9.00	9.25	8.25	3.00	32.50
16	T16	Toán	250253	Nguyễn Hồ	Khanh	7.25	9.75	7.75	3.75	32.25
17	T17	Toán	250574	Lê Bảo	Thiên	8.25	9.50	8.25	3.00	32.00
18	T18	Toán	250705	Lê Bảo	Trung	7.00	9.00	8.75	3.50	31.75
19	T19	Toán	250688	Huỳnh Thị Kim	Trinh	8.25	7.75	9.00	3.25	31.50
20	T20	Toán	250759	Nguyễn Đăng	Vương	8.50	7.25	9.25	3.25	31.50
21	T21	Toán	250345	Huỳnh Đoàn Quang	Mạnh	8.50	8.50	8.50	3.00	31.50
22	T22	Toán	250551	Trần Khắc	Tâm	7.50	9.00	8.75	3.00	31.25
23	T23	Toán	250261	Lương Gia	Khánh	7.75	8.50	9.00	3.00	31.25
24	T24	Toán	250212	Nguyễn Gia	Huy	7.25	9.50	8.00	3.25	31.25
25	T25	Toán	250573	Đình Trọng	Thiên	7.25	6.75	9.25	4.00	31.25
26	T26	Toán	250565	Nguyễn Quang	Thành	8.00	7.75	9.25	3.00	31.00
27	T27	Toán	250428	Võ Thành	Nguyên	7.50	8.50	9.00	3.00	31.00
28	T28	Toán	250134	Võ Đại	Hải	7.00	7.50	8.25	3.75	30.25
29	T29	Toán	250584	Nguyễn Trường	Thịnh	6.75	8.75	8.50	3.00	30.00
30	T30	Toán	250229	Đặng Minh	Khang	7.75	7.50	8.50	3.00	29.75
31	T31	Toán	250154	Trần Bảo	Hân	7.00	7.75	8.75	3.00	29.50
32	I01	Tin học	250375	Nguyễn Ngọc Thảo	Ngân	8.25	9.25	9.25	6.00	38.75
33	I02	Tin học	250475	Lê Huy	Phát	8.00	9.25	8.75	6.00	38.00
34	I03	Tin học	250611	Trương Minh	Thư	7.50	8.50	9.00	6.00	37.00
35	I04	Tin học	250162	Nguyễn Đỗ Như	Hằng	8.50	8.00	9.00	5.50	36.50
36	I05	Tin học	250152	Nguyễn Vũ Gia	Hân	8.25	8.50	8.75	5.50	36.50
37	I06	Tin học	250091	Nguyễn Văn Tiến	Đạt	8.25	9.25	8.25	5.25	36.25
38	I07	Tin học	250416	Nguyễn Ngô Kim	Nguyên	8.00	8.50	9.00	5.00	35.50
39	I08	Tin học	250770	Nguyễn Ngọc Bảo	Vy	8.00	8.50	8.75	5.00	35.25
40	I09	Tin học	250607	Trần Hoàng Minh	Thư	7.25	9.00	8.50	5.00	34.75
41	I10	Tin học	250307	Ngô Trúc Hoàng	Lâm	7.00	9.50	8.50	4.75	34.50
42	I11	Tin học	250682	Đỗ Thanh	Triết	8.25	9.00	9.00	4.00	34.25
43	I12	Tin học	250668	Lê Khánh	Trân	7.75	9.00	8.25	4.50	34.00
44	I13	Tin học	250185	Đoàn Ngọc Minh	Hoàng	7.50	8.25	8.75	4.75	34.00
45	I14	Tin học	250145	Nguyễn Bùi Gia	Hân	8.50	9.25	8.25	3.75	33.50
46	I15	Tin học	250443	Nguyễn Minh	Nhật	8.00	8.50	9.00	4.00	33.50

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
47	I16	Tin học	250700	Phạm Đồng Thanh Trúc	8.50	9.50	9.50	3.00	33.50
48	I17	Tin học	250698	Ngô Ngọc Thanh Trúc	6.50	8.25	9.00	4.75	33.25
49	I18	Tin học	250621	Lê Như Thực	7.25	9.00	9.00	4.00	33.25
50	I19	Tin học	250349	Nguyễn Công Minh	7.50	9.25	8.75	3.75	33.00
51	I20	Tin học	250048	Trần Bách	8.00	9.75	8.25	3.50	33.00
52	I21	Tin học	250049	Đinh Nguyễn Minh Bằng	7.00	6.50	8.25	5.50	32.75
53	I22	Tin học	250104	Phan Đăng Trí Dũng	7.75	8.25	8.75	4.00	32.75
54	I23	Tin học	250121	Vũ Thị Hương Giang	8.50	8.00	7.75	4.25	32.75
55	I24	Tin học	250283	Lê Minh Khôi	7.50	8.25	8.50	4.25	32.75
56	I25	Tin học	250507	Lê Anh Quân	7.75	8.75	8.50	3.75	32.50
57	I26	Tin học	250724	Nguyễn Nhị Tường	7.00	8.25	9.00	3.75	31.75
58	I27	Tin học	250647	Phan Văn Tiến	7.75	8.25	8.00	3.50	31.00
59	I28	Tin học	250670	Ngô Thanh Tuệ Trân	6.75	7.75	9.00	3.75	31.00
60	I29	Tin học	250591	Mai Hoàng Thông	7.25	9.00	8.25	3.25	31.00
61	I30	Tin học	250293	Thái Đức Toàn Kiên	7.00	8.75	8.25	3.50	31.00
62	I31	Tin học	250188	Phạm Duy Hoàng	8.50	8.50	7.00	3.50	31.00
63	I32	Tin học	250062	Nguyễn Hoàng An Bình	7.50	8.25	8.50	3.25	30.75
64	I33	Tin học	250082	Nguyễn Minh Đăng	7.00	9.00	8.00	3.25	30.50
65	I34	Tin học	250546	Phan Thành Tài	7.25	8.50	7.75	3.50	30.50
66	I35	Tin học	250553	Ngô Đỗ Quốc Thái	7.75	8.75	7.50	3.25	30.50
67	L01	Vật lý	250056	Mai Quốc Bảo	8.25	9.50	9.00	7.25	41.25
68	L02	Vật lý	250347	Hà Lê Nhật Minh	7.25	9.25	9.00	7.25	40.00
69	L03	Vật lý	250442	Lư Minh Nhật	8.75	8.50	8.75	7.00	40.00
70	L04	Vật lý	250190	Trần Vũ Huy Hoàng	8.00	10.00	8.50	6.50	39.50
71	L05	Vật lý	250022	Đặng Hoàng Kim Anh	8.25	8.75	8.75	6.75	39.25
72	L06	Vật lý	250522	Thái Thị Kim Quyên	8.00	9.75	8.50	6.50	39.25
73	L07	Vật lý	250704	Văn Ngọc Yến Trúc	7.75	8.50	8.50	7.25	39.25
74	L08	Vật lý	250331	Nguyễn Hoàng Long	7.75	9.00	9.00	6.50	38.75
75	L09	Vật lý	250537	Huỳnh Công Sang	8.50	8.50	9.25	6.00	38.25
76	L10	Vật lý	250717	Võ Đoàn Thanh Tú	8.75	9.25	9.75	5.25	38.25
77	L11	Vật lý	250424	Trần Khôi Nguyên	8.25	6.00	9.00	7.25	37.75
78	L12	Vật lý	250728	Nguyễn Đặng Minh Tuyền	8.50	9.50	9.50	5.00	37.50
79	L13	Vật lý	250773	Nguyễn Thị Tuyết Vy	8.00	7.50	8.75	6.50	37.25
80	L14	Vật lý	250595	Lê Thị Minh Thư	8.25	7.50	8.75	6.00	36.50
81	L15	Vật lý	250711	Nguyễn Lê Khải Tú	7.25	9.75	8.25	5.50	36.25
82	L16	Vật lý	250441	Hồ Xuân Nhật	7.00	8.50	7.50	6.50	36.00
83	L17	Vật lý	250541	Đoàn Cao Sơn	7.25	8.25	8.75	5.75	35.75
84	L18	Vật lý	250351	Nguyễn Trọng Minh	7.50	8.25	8.50	5.75	35.75
85	L19	Vật lý	250012	Trần Bảo An	7.50	8.00	8.25	6.00	35.75
86	L20	Vật lý	250649	Nguyễn Trọng Tín	7.75	7.75	8.75	5.75	35.75
87	L21	Vật lý	250264	Phạm Quốc Khánh	6.50	8.50	7.75	6.25	35.25
88	L22	Vật lý	250013	Trần Công An	7.75	9.75	8.50	4.50	35.00
89	L23	Vật lý	250115	Lê Hồ Nguyên Gia	8.25	8.75	9.00	4.50	35.00
90	L24	Vật lý	250102	Nguyễn Lê Phương Dung	7.00	9.00	7.75	5.50	34.75
91	L25	Vật lý	250741	Tổng Thái Uyên	8.25	7.75	8.75	5.00	34.75
92	L26	Vật lý	250077	Đàm Trần Hải Đăng	8.25	8.25	9.25	4.00	33.75
93	L27	Vật lý	250335	Phan Thành Luân	7.75	9.00	9.00	4.00	33.75
94	L28	Vật lý	250513	Mạch Duy Quang	6.50	7.25	8.75	5.50	33.50
95	L29	Vật lý	250576	Nguyễn Lê Thiện	7.00	7.50	8.50	5.25	33.50
96	L30	Vật lý	250626	Trần Thị Thu Thủy	8.00	7.25	8.50	4.75	33.25
97	L31	Vật lý	250482	Châu Đình Phú	7.75	9.00	7.75	4.25	33.00

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
98	L32	Vật lý	250090	Nguyễn Thành Đạt	7.25	9.25	9.00	3.75	33.00
99	L33	Vật lý	250184	Nguyễn Đỗ Minh Hoan	8.25	7.25	8.00	4.75	33.00
100	L34	Vật lý	250199	Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương	7.00	8.50	7.50	5.00	33.00
101	L35	Vật lý	250263	Phạm Nguyên Bảo Khánh	7.25	9.00	7.50	4.50	32.75
102	L36	Vật lý	250483	Lê Quang Phú	5.50	9.50	8.75	4.50	32.75
103	H01	Hóa học	250653	Trần Cảnh Toàn	8.25	10.00	9.50	8.00	43.75
104	H02	Hóa học	250517	Phan Kiến Quốc	8.00	9.75	8.50	8.50	43.25
105	H03	Hóa học	250226	Phan Minh Khải	9.00	9.00	9.00	8.00	43.00
106	H04	Hóa học	250227	Đặng Trung Khải	8.50	10.00	8.00	8.25	43.00
107	H05	Hóa học	250085	Trần Thị Anh Đào	7.75	8.50	9.50	8.00	41.75
108	H06	Hóa học	250536	Đặng Châu Sang	7.00	7.75	8.75	8.75	41.00
109	H07	Hóa học	250004	Lê Gia An	8.75	9.00	8.50	7.25	40.75
110	H08	Hóa học	250042	Trần Đức Tuấn Anh	8.25	8.75	9.00	7.00	40.00
111	H09	Hóa học	250747	Huỳnh Hoàng Tứ Văn	8.00	8.50	8.00	7.75	40.00
112	H10	Hóa học	250172	Lê Thị Thanh Hiền	7.75	8.00	9.00	7.50	39.75
113	H11	Hóa học	250481	Hoàng Cao Phong	8.00	8.25	8.50	7.50	39.75
114	H12	Hóa học	250182	Phùng Ngọc Gia Hòa	7.75	8.75	8.25	7.25	39.25
115	H13	Hóa học	250120	Trần Thu Giang	8.50	9.25	9.00	6.25	39.25
116	H14	Hóa học	250753	Phạm Quang Vinh	8.00	9.00	8.25	6.75	38.75
117	H15	Hóa học	250659	Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm	7.00	8.75	9.25	6.75	38.50
118	H16	Hóa học	250750	Huỳnh Ngọc Việt	8.00	8.50	9.00	6.25	38.00
119	H17	Hóa học	250384	Trần Thái Vũ Nghi	8.50	9.25	8.25	6.00	38.00
120	H18	Hóa học	250369	Đặng Thiên Ngân	7.50	9.25	8.50	6.25	37.75
121	H19	Hóa học	250269	Bùi Xuân Khiêm	7.00	9.25	7.75	6.75	37.50
122	H20	Hóa học	250118	Nguyễn Thùy Giang	8.75	9.00	9.25	5.00	37.00
123	H21	Hóa học	250477	Nguyễn Tấn Phát	8.25	9.00	8.50	5.50	36.75
124	H22	Hóa học	250523	Trần Gia Quyên	8.50	9.25	8.00	5.50	36.75
125	H23	Hóa học	250178	Lê Văn Hiếu	7.00	7.00	9.00	6.75	36.50
126	H24	Hóa học	250249	Hà Ngọc Lan Khanh	7.75	8.25	8.75	5.75	36.25
127	H25	Hóa học	250426	Trần Thảo Nguyên	7.25	7.75	8.50	6.25	36.00
128	H26	Hóa học	250346	Lê Đức Mạnh	8.75	8.75	8.75	4.75	35.75
129	H27	Hóa học	250339	Nguyễn Ngọc Phương Mai	7.75	8.50	9.50	5.00	35.75
130	H28	Hóa học	250440	Bùi Quang Nhật	7.00	8.75	9.00	5.50	35.75
131	H29	Hóa học	250099	Nguyễn Tiến Đức	7.50	9.00	8.25	5.50	35.75
132	H30	Hóa học	250760	Bùi Ngọc Tường Vy	7.75	8.75	9.25	5.00	35.75
133	H31	Hóa học	250370	Hồ Quỳnh Ngân	7.50	8.50	8.25	5.25	34.75
134	H32	Hóa học	250479	Nguyễn Nhật Phi	7.00	7.75	7.75	6.00	34.50
135	H33	Hóa học	250578	Vũ Hải Thiện	7.25	9.00	8.75	4.75	34.50
136	H34	Hóa học	250561	Nguyễn Trương Mỹ Thanh	6.50	9.25	8.75	5.00	34.50
137	H35	Hóa học	250117	Nguyễn Song Hoài Giang	8.50	9.75	9.00	3.50	34.25
138	S01	Sinh học	250157	Trần Võ Gia Hân	8.75	9.75	8.75	8.38	44.01
139	S02	Sinh học	250413	Nguyễn Đình Thanh Nguyên	8.50	9.00	8.50	8.13	42.26
140	S03	Sinh học	250467	Nguyễn Trần Thảo Như	8.75	9.50	7.75	8.00	42.00
141	S04	Sinh học	250766	Hoàng Vy	8.25	8.50	9.00	7.63	41.01
142	S05	Sinh học	250363	Nguyễn Đoàn Gia Mỹ	9.25	8.00	8.75	7.38	40.76
143	S06	Sinh học	250466	Nguyễn Trần Quỳnh Như	8.00	9.00	8.75	7.38	40.51
144	S07	Sinh học	250749	Phan Nguyễn Tường Viên	8.50	7.25	8.25	8.13	40.26
145	S08	Sinh học	250496	Nguyễn Tuấn Phước	7.25	8.75	9.00	7.63	40.26
146	S09	Sinh học	250550	Phạm Thị Minh Tâm	8.50	9.25	8.75	6.75	40.00
147	S10	Sinh học	250516	Nguyễn Trần Anh Quốc	7.75	9.00	7.50	7.63	39.51
148	S11	Sinh học	250243	Trương Đức Khang	7.75	9.50	7.75	6.75	38.50

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
149	S12	Sinh học	250468	Phạm Khánh Như	8.00	9.25	9.25	5.75	38.00
150	S13	Sinh học	250616	Nguyễn Thị Thanh Thuận	7.50	8.50	7.50	7.25	38.00
151	S14	Sinh học	250206	Đỗ Nhất Huy	7.75	8.00	8.50	6.75	37.75
152	S15	Sinh học	250067	Nguyễn Bảo Châu	8.00	8.25	7.50	7.00	37.75
153	S16	Sinh học	250604	Phạm Ngọc Minh Thư	7.25	9.00	6.50	7.38	37.51
154	S17	Sinh học	250494	Vũ Hồng Phúc	8.25	7.50	7.75	6.88	37.26
155	S18	Sinh học	250298	Nguyễn Lê Thiên Kim	8.50	9.00	7.50	6.13	37.26
156	S19	Sinh học	250769	Nguyễn Hoàng Thảo Vy	7.50	8.75	8.00	6.50	37.25
157	S20	Sinh học	250721	Trương Ngọc Tuấn	7.50	9.25	7.75	6.25	37.00
158	S21	Sinh học	250294	Huỳnh Anh Kiệt	7.75	8.50	8.25	6.25	37.00
159	S22	Sinh học	250318	Lê Thụy Nhật Linh	7.50	8.50	8.00	6.25	36.50
160	S23	Sinh học	250448	Đặng Sương Nhi	5.25	9.00	8.75	6.75	36.50
161	S24	Sinh học	250666	Từ Ngọc Bảo Trâm	7.50	8.50	7.25	6.38	36.01
162	S25	Sinh học	250791	Nguyễn Phi Yến	8.00	8.25	8.50	5.38	35.51
163	S26	Sinh học	250353	Phan Phùng Minh	7.75	8.50	9.00	5.13	35.51
164	S27	Sinh học	250065	Lê Nguyễn Nguyệt Châu	8.25	8.50	8.50	5.13	35.51
165	S28	Sinh học	250480	Nguyễn Duy Hoài Phin	7.75	7.25	7.50	6.38	35.26
166	S29	Sinh học	250602	Nguyễn Ngọc Anh Thư	7.25	10.00	8.25	4.88	35.26
167	S30	Sinh học	250497	Lê Huỳnh Nhật Phương	7.50	8.50	8.25	5.50	35.25
168	S31	Sinh học	250392	Hồ Tiên Ngọc	8.25	8.00	9.00	5.00	35.25
169	S32	Sinh học	250460	Đặng Ngọc Quỳnh Như	8.00	7.00	7.75	6.13	35.01
170	S33	Sinh học	250463	Nguyễn Hoàng Thảo Như	6.75	7.50	8.50	6.13	35.01
171	S34	Sinh học	250510	Nguyễn Minh Quân	7.00	8.50	8.25	5.50	34.75
172	S35	Sinh học	250597	Nguyễn Đặng Minh Thư	8.00	8.75	8.00	5.00	34.75
173	V01	Ngữ văn	250341	Nguyễn Phương Mai	9.25	9.50	9.00	8.50	44.75
174	V02	Ngữ văn	250433	Đỗ Thị Thanh Nhân	8.75	9.50	9.00	7.00	41.25
175	V03	Ngữ văn	250527	Lê Phạm Xuân Quỳnh	8.75	8.25	9.00	7.50	41.00
176	V04	Ngữ văn	250265	Trần Lê Trang Khánh	8.75	9.50	6.25	8.25	41.00
177	V05	Ngữ văn	250390	Bùi Minh Ngọc	9.00	8.75	8.25	7.25	40.50
178	V06	Ngữ văn	250781	Trần Ngân Vy	8.00	9.25	7.50	7.75	40.25
179	V07	Ngữ văn	250598	Nguyễn Hà Minh Thư	8.75	8.75	8.00	7.25	40.00
180	V08	Ngữ văn	250408	Lại Châu Khánh Nguyên	8.25	9.75	7.50	7.25	40.00
181	V09	Ngữ văn	250323	Nguyễn Yến Linh	9.00	8.50	8.50	7.00	40.00
182	V10	Ngữ văn	250693	Trần Ngọc Phương Trinh	7.75	8.25	8.75	7.50	39.75
183	V11	Ngữ văn	250310	Nguyễn Hoàng Pha Lê	7.25	8.50	9.25	7.25	39.50
184	V12	Ngữ văn	250250	Hoàng Thái Khanh	7.50	8.00	8.25	7.75	39.25
185	V13	Ngữ văn	250324	Phạm Ngọc Khánh Linh	8.50	8.50	8.25	7.00	39.25
186	V14	Ngữ văn	250356	Cao Trần Trà My	8.75	9.50	7.25	6.75	39.00
187	V15	Ngữ văn	250041	Trần Đức Tú Anh	8.50	7.75	8.25	7.25	39.00
188	V16	Ngữ văn	250632	Nguyễn Thị Thanh Thy	8.50	7.50	8.50	7.25	39.00
189	V17	Ngữ văn	250110	Nguyễn Ngọc Duy	8.25	8.00	8.75	6.75	38.50
190	V18	Ngữ văn	250290	Nguyễn Trần Ngọc Khuyên	8.00	8.50	6.50	7.75	38.50
191	V19	Ngữ văn	250160	Hoàng Nguyễn Y Hằng	8.50	8.75	9.00	6.00	38.25
192	V20	Ngữ văn	250142	Lê Ngọc Phương Hân	8.75	8.25	7.25	7.00	38.25
193	V21	Ngữ văn	250757	Nguyễn Anh Vũ	8.75	8.50	8.50	6.25	38.25
194	V22	Ngữ văn	250761	Châu Nguyễn Thảo Vy	7.75	7.25	8.00	7.50	38.00
195	V23	Ngữ văn	250072	Hoàng Hồng Lyn Đan	7.50	9.50	8.50	6.25	38.00
196	V24	Ngữ văn	250340	Nguyễn Phan Trúc Mai	9.00	9.50	6.50	6.50	38.00
197	V25	Ngữ văn	250520	Nguyễn Đào Thảo Quyên	8.50	9.00	8.00	6.25	38.00
198	V26	Ngữ văn	250362	Vương Ngọc Quỳnh My	8.25	7.75	7.75	7.00	37.75
199	V27	Ngữ văn	250299	Trần Vô Nhất Kim	8.25	8.00	8.00	6.75	37.75

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
200	V28	Ngữ văn	250005	Lương Gia An	7.75	9.75	6.25	7.00	37.75
201	V29	Ngữ văn	250163	Nguyễn Trần Như Minh Hằng	8.25	7.00	6.50	8.00	37.75
202	V30	Ngữ văn	250782	Trần Vô Ngọc Vy	8.00	8.00	7.75	7.00	37.75
203	V31	Ngữ văn	250671	Nguyễn Huỳnh Trân	8.75	8.75	5.75	7.25	37.75
204	V32	Ngữ văn	250612	Võ Quỳnh Minh Thư	7.25	9.00	8.75	6.25	37.50
205	V33	Ngữ văn	250697	Lê Thị Mai Trúc	8.50	8.00	9.00	6.00	37.50
206	V34	Ngữ văn	250360	Nguyễn Huyền My	8.25	7.75	8.50	6.50	37.50
207	V35	Ngữ văn	250501	Nguyễn Thị Thanh Phương	8.00	7.75	7.75	7.00	37.50
208	V36	Ngữ văn	250434	Trần Nguyễn Ngọc Nhân	8.75	7.75	8.00	6.50	37.50
209	U01	Lịch sử	250508	Lê Đức Minh Quân	7.50	9.50	8.00	7.50	40.00
210	U02	Lịch sử	250352	Phan Lê Nhật Minh	8.25	9.25	8.25	5.50	36.75
211	U03	Lịch sử	250037	Nguyễn Quốc Duy Anh	7.75	7.25	7.00	6.75	35.50
212	U04	Lịch sử	250170	Phan Thị Thanh Hậu	7.25	8.75	8.50	5.25	35.00
213	U05	Lịch sử	250395	Nguyễn Bảo Ngọc	7.75	7.00	7.25	5.75	33.50
214	U06	Lịch sử	250019	Phạm Trí Ân	7.75	7.50	8.00	3.75	30.75
215	U07	Lịch sử	250476	Nguyễn Hưng Phát	8.25	7.75	6.25	3.50	29.25
216	U08	Lịch sử	250061	Mai An Bình	6.50	8.00	6.75	3.25	27.75
217	U09	Lịch sử	250722	Nguyễn Phong Nhật Tùng	8.00	5.75	7.50	3.25	27.75
218	U10	Lịch sử	250262	Nguyễn Phương Khánh	7.25	7.00	6.75	3.25	27.50
219	U11	Lịch sử	250401	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	7.00	8.00	6.00	3.25	27.50
220	U12	Lịch sử	250333	Lý Nguyễn Kiến Luân	7.00	4.75	5.75	4.00	25.50
221	D01	Địa lý	250311	Vô Thị Ngọc Lệ	7.50	8.25	8.75	7.75	40.00
222	D02	Địa lý	250657	Nguyễn Khánh Trâm	8.25	8.25	8.25	7.50	39.75
223	D03	Địa lý	250332	Nguyễn Ngọc Quốc Long	7.50	8.25	8.50	7.00	38.25
224	D04	Địa lý	250106	Nguyễn Ngọc Ánh Dương	8.50	7.50	7.75	6.75	37.25
225	D05	Địa lý	250267	Trần Võ Đăng Khánh	7.50	7.50	8.00	7.00	37.00
226	D06	Địa lý	250675	Nguyễn Diệu Yến Trang	8.25	8.00	7.75	6.50	37.00
227	D07	Địa lý	250040	Phạm Quỳnh Anh	8.25	8.00	8.50	6.00	36.75
228	D08	Địa lý	250069	Hồ Xuân Cường	7.25	6.75	7.50	6.75	35.00
229	D09	Địa lý	250130	Nguyễn Thị Thu Hà	8.25	7.50	7.75	5.75	35.00
230	D10	Địa lý	250312	Bùi Huỳnh Nhật Linh	8.25	7.25	5.75	6.75	34.75
231	D11	Địa lý	250358	Lê Nhật Thảo My	8.25	7.75	8.75	5.00	34.75
232	D12	Địa lý	250622	Huỳnh Võ Thanh Thuận	7.00	8.75	7.50	5.50	34.25
233	D13	Địa lý	250279	Kiều Anh Khôi	7.50	6.50	6.50	6.50	33.50
234	D14	Địa lý	250564	Nguyễn Ngọc Thành	8.00	8.25	7.75	4.50	33.00
235	D15	Địa lý	250301	Nguyễn Phú Lạc	6.50	8.25	6.00	5.75	32.25
236	D16	Địa lý	250472	Lê Kiều Oanh	6.50	7.00	6.50	6.00	32.00
237	D17	Địa lý	250364	Nguyễn Thị Hoàng Mỹ	6.50	8.00	6.00	5.50	31.50
238	D18	Địa lý	250338	Võ Triệu Khánh Ly	8.50	5.75	8.00	4.50	31.25
239	D19	Địa lý	250297	Vô Anh Kiệt	7.00	7.25	9.00	4.00	31.25
240	D20	Địa lý	250058	Từ Ngọc Bích	7.00	5.50	7.75	5.25	30.75
241	D21	Địa lý	250664	Trịnh Nguyên Trâm	6.75	6.75	7.75	4.75	30.75
242	D22	Địa lý	250579	Đặng Hữu Thịnh	7.25	6.00	6.75	5.00	30.00
243	D23	Địa lý	250164	Văn Thị Mỹ Hằng	7.00	4.75	5.50	5.50	28.25
244	D24	Địa lý	250063	Vô Ngọc Cẩm	7.25	3.50	6.75	5.25	28.00
245	D25	Địa lý	250558	Đỗ Thanh Thanh	6.00	5.00	7.00	5.00	28.00
246	A01	Tiếng Anh	250457	Lê Thảo Nhiên	8.50	10.00	9.00	8.80	45.10
247	A02	Tiếng Anh	250223	Mai Thanh Huyền	8.50	10.00	8.75	8.60	44.45
248	A03	Tiếng Anh	250505	Trần Mai Phương	8.75	10.00	9.25	8.20	44.40
249	A04	Tiếng Anh	250432	Nguyễn Trương Phúc Nhã	8.25	9.75	9.00	8.40	43.80
250	A05	Tiếng Anh	250095	Huỳnh Thanh Diệp	8.50	10.00	8.75	8.20	43.65

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
251	A06	Tiếng Anh	250027	Lê Hồng Anh	7.50	10.00	8.50	8.60	43.20
252	A07	Tiếng Anh	250107	Trần Lưu Thùy Dương	8.50	10.00	8.50	7.90	42.80
253	A08	Tiếng Anh	250772	Nguyễn Phương Đan Vy	9.00	10.00	9.00	7.40	42.80
254	A09	Tiếng Anh	250503	Phạm Ngọc Khánh Phương	8.75	9.75	8.75	7.70	42.65
255	A10	Tiếng Anh	250778	Tạ Ngọc Bảo Vy	8.25	10.00	10.00	7.10	42.45
256	A11	Tiếng Anh	250648	Nguyễn Thành Tín	8.75	10.00	8.00	7.80	42.35
257	A12	Tiếng Anh	250010	Nguyễn Thị An An	8.25	10.00	7.50	8.20	42.15
258	A13	Tiếng Anh	250304	Nguyễn Lê Ngọc Lam	8.25	9.50	8.25	8.00	42.00
259	A14	Tiếng Anh	250119	Trần Nguyễn Quỳnh Giang	8.00	10.00	8.25	7.70	41.65
260	A15	Tiếng Anh	250614	Trần Đông Thuận	7.50	9.50	9.00	7.80	41.60
261	A16	Tiếng Anh	250391	Dương Minh Ngọc	7.75	10.00	8.25	7.70	41.40
262	A17	Tiếng Anh	250491	Trần Đình Phúc	7.75	10.00	8.50	7.50	41.25
263	A18	Tiếng Anh	250642	Nguyễn Võ Nhật Tiên	8.00	10.00	8.75	7.10	40.95
264	A19	Tiếng Anh	250679	Nguyễn Mai Trí	7.50	10.00	9.00	7.20	40.90
265	A20	Tiếng Anh	250630	Huỳnh Ngọc Bảo Thy	8.25	9.75	8.00	7.40	40.80
266	A21	Tiếng Anh	250498	Lương Quỳnh Phương	8.50	10.00	9.25	6.50	40.75
267	A22	Tiếng Anh	250057	Huỳnh Nguyễn Như Bích	8.00	9.75	8.75	7.10	40.70
268	A23	Tiếng Anh	250411	Nguyễn Bạch Thảo Nguyên	8.50	10.00	7.50	7.30	40.60
269	A24	Tiếng Anh	250720	Lê Dung Tuấn	8.50	10.00	9.00	6.50	40.50
270	A25	Tiếng Anh	250094	Tạ Vương Điền	7.75	10.00	8.25	7.20	40.40
271	A26	Tiếng Anh	250763	Đặng Ngọc Thảo Vy	7.25	10.00	7.75	7.70	40.40
272	A27	Tiếng Anh	250137	Đặng Gia Hân	8.00	9.50	7.75	7.50	40.25
273	A28	Tiếng Anh	250032	Ngô Đỗ Quỳnh Anh	8.00	9.75	8.25	7.10	40.20
274	A29	Tiếng Anh	250465	Nguyễn Nguyên Tâm Như	8.75	9.75	9.25	6.20	40.15
275	A30	Tiếng Anh	250146	Nguyễn Gia Hân	8.25	10.00	8.25	6.80	40.10
276	A31	Tiếng Anh	250571	Trần Thanh Thảo	8.50	9.75	8.00	6.80	39.85
277	A32	Tiếng Anh	250437	Phạm Hữu Thi Nhân	7.25	10.00	7.75	7.40	39.80
278	A33	Tiếng Anh	250530	Nguyễn Khánh Quỳnh	8.00	10.00	8.00	6.90	39.80
279	A34	Tiếng Anh	250676	Nguyễn Lê Thảo Trang	6.50	9.75	7.75	7.80	39.60
280	A35	Tiếng Anh	250504	Phan Hà Phương	8.75	9.50	9.25	6.00	39.50
281	A36	Tiếng Anh	250633	Nguyễn Việt Anh Thy	7.75	9.75	7.75	7.10	39.45
282	A37	Tiếng Anh	250330	Ngô Hoàng Long	7.00	9.50	9.00	6.90	39.30
283	A38	Tiếng Anh	250575	Nguyễn Ngọc Nhã Thiên	8.00	10.00	8.50	6.30	39.10
284	A39	Tiếng Anh	250079	Lê Minh Đăng	8.75	10.00	8.50	5.90	39.05
285	A40	Tiếng Anh	250319	Mai Phan Yến Linh	7.75	9.75	8.75	6.40	39.05
286	A41	Tiếng Anh	250499	Lưu Thanh Phương	7.75	10.00	8.25	6.50	39.00
287	A42	Tiếng Anh	250739	Phạm Ngọc Phương Uyên	8.75	9.00	9.00	6.10	38.95
288	A43	Tiếng Anh	250596	Nguyễn Anh Thư	8.25	9.25	8.00	6.70	38.90
289	A44	Tiếng Anh	250386	Nguyễn Đức Nghĩa	7.50	10.00	8.25	6.50	38.75
290	A45	Tiếng Anh	250422	Phan Vũ Cao Nguyên	7.25	9.50	9.00	6.30	38.35
291	A46	Tiếng Anh	250735	Nguyễn Hoàng Lan Uyên	8.25	9.50	8.25	6.10	38.20
292	A47	Tiếng Anh	250001	Nguyễn Mỹ Ái	8.75	9.75	7.75	5.90	38.05
293	A48	Tiếng Anh	250196	Nguyễn Minh Hưng	8.00	9.50	9.25	5.60	37.95
294	A49	Tiếng Anh	250295	Tôn Ngọc Tuấn Kiệt	8.50	9.75	9.00	5.30	37.85
295	A50	Tiếng Anh	250729	Nguyễn Lê Hạnh Tuyền	8.25	9.75	8.75	5.50	37.75
296	A51	Tiếng Anh	250619	Trần Huyền Thực	8.50	9.25	8.75	5.60	37.70
297	A52	Tiếng Anh	250640	Nguyễn Ngọc Trang Tiên	8.75	9.75	8.00	5.60	37.70
298	A53	Tiếng Anh	250393	Huỳnh Ngọc Ngọc	8.50	10.00	8.75	5.20	37.65
299	A54	Tiếng Anh	250189	Trần Nguyễn Minh Hoàng	9.00	9.50	9.25	4.90	37.55
300	A55	Tiếng Anh	250380	Trần Kim Ngân	7.75	10.00	8.00	5.90	37.55
301	A56	Tiếng Anh	250775	Nguyễn Thị Yến Vy	8.50	9.25	7.00	6.40	37.55

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và	tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
302	A57	Tiếng Anh	250654	Huỳnh Thanh	Trà	8.75	9.50	8.25	5.50	37.50
303	A58	Tiếng Anh	250618	Nguyễn Lê Thu	Thục	8.00	9.75	8.50	5.60	37.45
304	A59	Tiếng Anh	250296	Trần Gia	Kiệt	7.75	9.00	8.25	6.20	37.40
305	A60	Tiếng Anh	250161	Lê Thanh	Hằng	8.75	9.75	8.25	5.30	37.35
306	A61	Tiếng Anh	250388	Trần Lương Minh	Nghĩa	7.25	9.75	8.75	5.80	37.35
307	A62	Tiếng Anh	250303	Lê Hoàng	Lam	7.75	9.75	8.00	5.90	37.30
308	A63	Tiếng Anh	250224	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	8.00	9.75	8.00	5.70	37.15
309	A64	Tiếng Anh	250270	Trịnh Quốc Gia	Khiêm	7.00	9.50	8.00	6.30	37.10
310	A65	Tiếng Anh	250493	Từ Hồng	Phúc	7.75	10.00	9.25	5.00	37.00
311	A66	Tiếng Anh	250373	Lương Ngọc Kim	Ngân	8.50	9.00	7.25	6.10	36.95
312	A67	Tiếng Anh	250629	Huỳnh Mai Ca	Thy	8.50	9.25	9.00	5.10	36.95
313	A68	Tiếng Anh	250526	Lê Diễm	Quỳnh	7.00	9.25	9.00	5.80	36.85
314	A69	Tiếng Anh	250260	Lê Vũ Ngọc	Khánh	8.25	9.75	8.00	5.40	36.80
315	A70	Tiếng Anh	250627	Đỗ Khắc Lê	Thy	7.50	9.75	7.75	5.90	36.80
316	N01	Nâng cao	250689	Lê Thị Mỹ	Trinh	8.50	9.75	8.50	5.00	31.75
317	N02	Nâng cao	250661	Nguyễn Yên Huyền	Trâm	8.00	9.50	9.25	4.90	31.65
318	N03	Nâng cao	250429	Hoàng Đức	Nhã	9.00	9.75	9.00	3.60	31.35
319	N04	Nâng cao	250203	Trần Nguyễn Diệu	Hương	7.75	9.50	8.50	5.50	31.25
320	N05	Nâng cao	250255	Nguyễn Lê	Khanh	8.50	9.50	8.50	4.70	31.20
321	N06	Nâng cao	250144	Nguyễn Bảo	Hân	8.00	9.75	7.75	5.60	31.10
322	N07	Nâng cao	250282	Lê Hoàng	Khôi	7.50	9.75	8.50	5.30	31.05
323	N08	Nâng cao	250194	Đặng Chánh	Hưng	8.00	9.50	8.00	5.50	31.00
324	N09	Nâng cao	250114	Võ Ngọc Mỹ	Duyên	7.50	9.50	8.25	5.75	31.00
325	N10	Nâng cao	250116	Đặng Châu	Giang	8.50	9.00	7.75	5.75	31.00
326	N11	Nâng cao	250399	Nguyễn Thái Bảo	Ngọc	9.00	8.75	7.00	6.25	31.00
327	N12	Nâng cao	250225	Trương Thanh	Huyền	8.25	9.50	8.50	4.70	30.95
328	N13	Nâng cao	250412	Nguyễn Cao Thảo	Nguyên	8.00	10.00	7.75	5.10	30.85
329	N14	Nâng cao	250387	Nguyễn Văn Tín	Nghĩa	8.75	9.25	8.75	4.10	30.85
330	N15	Nâng cao	250790	Lê Bảo	Yên	8.00	9.50	8.75	4.60	30.85
331	N16	Nâng cao	250560	Nguyễn Ngọc Minh	Thanh	8.25	8.25	7.75	6.50	30.75
332	N17	Nâng cao	250414	Nguyễn Duy	Nguyên	7.75	9.50	7.75	5.75	30.75
333	N18	Nâng cao	250093	Đoàn Ngọc	Diễm	8.25	9.00	8.00	5.50	30.75
334	N19	Nâng cao	250454	Võ Trần Quỳnh	Nhi	7.75	9.75	7.75	5.40	30.65
335	N20	Nâng cao	250556	Nguyễn Việt	Thắng	7.75	9.50	8.25	5.10	30.60
336	N21	Nâng cao	250639	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	8.25	9.50	8.25	4.60	30.60
337	N22	Nâng cao	250617	Trần Thanh	Thuận	8.50	8.50	7.75	5.80	30.55
338	N23	Nâng cao	250113	Nguyễn Lương	Duyên	7.00	10.00	8.75	4.80	30.55
339	N24	Nâng cao	250197	Dương Thiên	Hương	7.25	8.75	8.00	6.50	30.50
340	N25	Nâng cao	250252	Nguyễn Gia	Khanh	8.00	8.25	8.25	6.00	30.50
341	N26	Nâng cao	250402	Nguyễn Trần Thanh	Ngọc	7.25	10.00	8.75	4.50	30.50
342	N27	Nâng cao	250418	Nguyễn Phan Kim	Nguyên	8.25	7.25	8.25	6.50	30.25
343	N28	Nâng cao	250361	Phạm Thị Hà	My	8.00	9.25	7.50	5.50	30.25
344	N29	Nâng cao	250478	Nguyễn Thành	Phát	8.25	9.50	8.50	4.00	30.25
345	N30	Nâng cao	250208	Lương Đức	Huy	7.75	9.00	8.50	5.00	30.25
346	N31	Nâng cao	250209	Ngô Gia	Huy	8.00	7.75	8.50	6.00	30.25
347	N32	Nâng cao	250777	Phạm Ngọc Mỹ	Vy	7.75	7.50	8.75	6.25	30.25
348	N33	Nâng cao	250200	Nguyễn Quỳnh	Hương	8.00	9.75	9.25	3.20	30.20
349	N34	Nâng cao	250187	Nguyễn Phương	Hoàng	8.50	9.25	8.25	4.10	30.10
350	N35	Nâng cao	250549	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	8.00	9.25	7.25	5.60	30.10
351	N36	Nâng cao	250458	Biên Trần Hoài	Như	8.75	8.00	6.25	7.00	30.00
352	N37	Nâng cao	250342	Trần Phương Ngọc	Mai	8.25	9.00	6.25	6.50	30.00

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
353	N38	Nâng cao	250328	Chu Kim Bảo Long	7.00	9.75	7.50	5.75	30.00
354	N39	Nâng cao	250230	Đậu Huỳnh Phúc Khang	8.00	9.75	7.00	5.25	30.00
355	N40	Nâng cao	250124	Đoàn Nhật Hà	8.50	9.00	6.25	6.25	30.00
356	N41	Nâng cao	250109	Lê Diệp Duy	8.50	8.25	7.25	6.00	30.00
357	N42	Nâng cao	250015	Trần Xuân Phương An	7.50	9.25	7.75	5.50	30.00
358	N43	Nâng cao	250740	Phạm Thị Hải Uyên	8.50	8.75	8.75	4.00	30.00
359	N44	Nâng cao	250605	Thạch Hoàng Anh Thư	7.75	9.25	6.50	6.50	30.00
360	N45	Nâng cao	250555	Nguyễn Thanh Thắng	8.50	9.00	9.00	3.50	30.00
361	N46	Nâng cao	250427	Võ Phúc Hạnh Nguyên	7.75	9.25	7.75	5.20	29.95
362	N47	Nâng cao	250421	Phạm Trọng Nguyên	7.50	9.50	7.50	5.40	29.90
363	N48	Nâng cao	250023	Đinh Huỳnh Phương Anh	7.75	10.00	7.25	4.90	29.90
364	N49	Nâng cao	250563	Nguyễn Duy Thành	7.25	8.50	9.75	4.40	29.90
365	N50	Nâng cao	250742	Trần Ngọc Hoàng Uyên	8.50	9.00	8.50	3.90	29.90
366	N51	Nâng cao	250752	Ngô Quang Vinh	7.25	10.00	8.25	4.40	29.90
367	N52	Nâng cao	250745	Lê Lâm Thanh Vân	8.25	9.25	9.25	3.10	29.85
368	N53	Nâng cao	250081	Nguyễn Lê Hải Đăng	6.50	9.75	8.00	5.60	29.85
369	N54	Nâng cao	250096	Trần Ngọc Diệu	8.75	9.50	7.00	4.60	29.85
370	N55	Nâng cao	250436	Nguyễn Thiện Nhân	7.75	9.75	7.25	5.10	29.85
371	N56	Nâng cao	250470	Nguyễn Thị Thùy Nhung	8.00	9.75	7.75	4.30	29.80
372	N57	Nâng cao	250518	Hồ Thị Quỳnh Quyên	6.75	8.00	9.00	6.00	29.75
373	N58	Nâng cao	250403	Trần Thuý Mỹ Ngọc	8.25	6.75	8.25	6.50	29.75
374	N59	Nâng cao	250258	Đặng Ngô Lam Khánh	6.25	9.00	8.00	6.50	29.75
375	N60	Nâng cao	250314	Đặng Ngô Phương Linh	8.00	9.50	7.25	5.00	29.75
376	N61	Nâng cao	250634	Phạm Trần Uyên Thy	7.75	9.00	9.00	4.00	29.75
377	N62	Nâng cao	250672	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	7.25	8.25	7.50	6.75	29.75
378	N63	Nâng cao	250198	Nguyễn Huỳnh Lâm Hương	7.00	8.75	8.25	5.70	29.70
379	N64	Nâng cao	250592	Trần Hoàng Thông	7.00	9.00	8.50	5.10	29.60
380	N65	Nâng cao	250685	Nguyễn Hoàng Triều	7.75	9.50	8.00	4.30	29.55
381	N66	Nâng cao	250588	Nguyễn Kim Thơ	8.00	7.75	7.75	6.00	29.50
382	N67	Nâng cao	250548	Nguyễn Mỹ Tâm	8.00	8.75	7.00	5.75	29.50
383	N68	Nâng cao	250528	Nguyễn Cao Phương Quỳnh	8.00	9.25	7.75	4.50	29.50
384	N69	Nâng cao	250281	Lê Hồ Nguyên Khôi	7.25	9.75	7.25	5.20	29.45
385	N70	Nâng cao	250140	Huỳnh Gia Hân	8.00	8.75	8.50	4.20	29.45
386	N71	Nâng cao	250683	Nguyễn Minh Triết	7.00	10.00	7.25	5.20	29.45
387	N72	Nâng cao	250047	Trảo Lê Hồng Ánh	9.00	7.25	6.25	6.75	29.25
388	N73	Nâng cao	250275	Lê Việt Khoa	6.75	9.25	7.75	5.50	29.25
389	N74	Nâng cao	250396	Nguyễn Đoàn Thanh Ngọc	8.25	9.00	6.50	5.50	29.25
390	N75	Nâng cao	250397	Nguyễn Lê Thanh Ngọc	8.50	7.75	7.00	6.00	29.25
391	N76	Nâng cao	250394	Lê Duy Hồng Ngọc	8.75	7.50	7.75	5.25	29.25
392	N77	Nâng cao	250239	Phan Hoàng Khang	6.25	10.00	8.75	4.20	29.20
393	N78	Nâng cao	250317	Lê Phạm Khánh Linh	8.25	9.75	8.75	2.40	29.15
394	N79	Nâng cao	250587	Huỳnh Dương Thy Thơ	8.75	6.50	8.50	5.38	29.13
395	N80	Nâng cao	250334	Nguyễn Vũ Luân	7.50	9.25	8.25	4.10	29.10
396	N81	Nâng cao	250344	Huỳnh Minh Mẫn	8.75	5.75	6.50	8.00	29.00
397	N82	Nâng cao	250535	Clayton Laidlaw David Sam	5.25	9.50	7.75	6.50	29.00
398	N83	Nâng cao	250449	La Huyền Nhi	8.50	8.75	7.25	4.50	29.00
399	N84	Nâng cao	250147	Nguyễn Hữu Thanh Hân	7.50	8.50	7.75	5.25	29.00
400	N85	Nâng cao	250024	Đỗ Huỳnh Như Anh	8.50	8.75	6.75	5.00	29.00
401	N86	Nâng cao	250018	Nguyễn Minh Khả Ân	7.75	7.75	7.50	6.00	29.00
402	N87	Nâng cao	250009	Nguyễn Thái An	8.25	8.50	8.25	4.00	29.00
403	N88	Nâng cao	250665	Trương Hà Bảo Trâm	7.75	9.00	7.25	5.00	29.00

STT	TTL	Lớp	SBD	Họ và tên	Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	Chuyên	Tổng điểm
404	N89	Nâng cao	250376	Nguyễn Thị Khánh Ngân	8.00	9.25	8.00	3.70	28.95
405	N90	Nâng cao	250122	Trịnh Giàu	8.00	8.50	7.75	4.63	28.88

Danh sách này có 405 thí sinh.